

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 06 THÁNG
NĂM 2022

TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2022	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-28

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.585.012.307.101	1.804.960.157.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	560.685.018.203	857.898.770.269
1. Tiền	111		53.285.018.203	49.198.770.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		507.400.000.000	808.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205.800.000.000	70.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4)	205.800.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		265.632.776.127	246.310.974.510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	181.890.829.262	167.500.647.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.532.401.491	5.804.378.787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	79.435.633.589	74.391.270.497
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.226.088.215)	(1.385.322.112)
IV. Hàng tồn kho	140	(7)	543.648.798.044	624.783.242.010
1. Hàng tồn kho	141		545.061.394.767	625.747.090.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.412.596.723)	(963.848.459)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.245.714.727	5.967.171.142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(8a)	8.315.425.551	4.860.024.447
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			941.948.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(9a)	930.289.176	165.198.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		462.776.511.773	482.726.665.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.158.675.000	1.197.675.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)	1.158.675.000	1.197.675.000
II. Tài sản cố định	220		402.465.420.850	421.295.571.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	174.167.288.105	188.181.459.609
+ Nguyên giá	222		501.437.832.520	499.841.631.610
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(327.270.544.415)	(311.660.172.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	228.298.132.745	233.114.111.945
+ Nguyên giá	228		300.428.991.661	300.428.991.661
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.130.858.916)	(67.314.879.716)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.685.223.969	16.722.923.969
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	16.685.223.969	16.722.923.969
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.467.191.954	43.510.494.627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(8b)	9.716.420.753	12.712.655.041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(13)	32.750.771.201	30.797.839.586
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.047.788.818.874	2.287.686.823.081

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		832.985.235.960	1.072.642.864.849
I. Nợ ngắn hạn	310		790.502.629.675	1.025.338.731.363
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(14)	200.449.432.846	350.599.213.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.712.468.050	28.181.994.061
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(9b)	26.486.275.612	17.733.597.772
4. Phải trả người lao động	314		75.918.004.546	126.260.204.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(16)	149.313.141.464	110.631.423.931
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(15)	17.496.921.968	20.790.784.394
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(17)	178.124.929.202	282.714.026.351
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(19)	139.001.455.987	88.427.487.576
II. Nợ dài hạn	330		42.482.606.285	47.304.133.486
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(18)	17.970.797.500	22.119.498.486
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(20)	24.511.808.785	25.184.635.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.214.803.582.914	1.215.043.958.232
I. Vốn chủ sở hữu	410	(21)	1.214.803.582.914	1.215.043.958.232
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(22.200.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.272.768.989	120.065.780.609
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.410.013.925	285.857.377.623
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		196.986.270.481	137.810.788.424
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66.423.743.444	148.046.589.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.047.788.818.874	2.287.686.823.081

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO



ĐỖ THỊ THU THỦY




NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(26)	916.368.540.726	1.129.091.865.311	1.867.289.754.038	2.339.539.827.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(26)	4.784.477.788	6.568.523.990	11.559.564.376	16.977.899.721
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(26)	911.584.062.938	1.122.523.341.321	1.855.730.189.662	2.322.561.927.482
4. Giá vốn hàng bán	11	(27)	696.248.510.402	877.945.342.401	1.405.068.898.454	1.829.081.085.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		215.335.552.536	244.577.998.920	450.661.291.208	493.480.842.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(29)	9.010.480.849	5.877.971.624	16.746.519.251	13.601.484.874
7. Chi phí tài chính	22	(30)	6.564.413.319	6.286.584.417	12.661.425.271	12.592.681.946
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.978.273.754	3.307.764.616	5.252.986.576	6.600.673.640
8. Chi phí bán hàng	25	(31a)	141.463.657.842	155.687.886.749	296.552.655.863	313.408.950.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(31b)	39.010.458.923	41.576.280.132	79.782.546.541	89.866.546.143
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.307.503.301	46.905.219.246	78.411.182.784	91.214.148.024
11. Thu nhập khác	31		1.001.132.051	1.676.671.626	5.545.072.186	3.519.420.511
12. Chi phí khác	32		23.028.467	117.055.478	68.895.487	157.415.603
13. Lợi nhuận khác	40		978.103.584	1.559.616.148	5.476.176.699	3.362.004.908
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.285.606.885	48.464.835.394	83.887.359.483	94.576.152.932
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34)	11.357.009.307	14.562.515.077	19.416.547.654	18.879.976.231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(34)	(3.372.714.107)	(5.117.416.498)	(1.952.931.615)	(861.058.812)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.301.311.685	39.019.736.815	66.423.743.444	76.557.235.513
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(23)			464	558

NGƯỜI LẬP BIỂU

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THỊ THU THỦY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.854.008.025.017	2.333.716.744.811
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.463.003.367.319)	(1.704.852.229.500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(264.831.409.208)	(262.249.901.910)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.316.998.784)	(6.653.860.091)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.233.695.594)	(19.150.288.047)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.764.824.533	5.158.983.732
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(175.843.198.955)	(192.862.099.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(64.455.820.310)	153.107.349.260
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.529.680.701)	(22.464.438.102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			1.011.934.985
3. Tiền chi gửi ngân hàng	23		(205.800.000.000)	
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	24		70.000.000.000	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			6.893.903.519
6. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		15.193.133.913	10.308.710.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124.136.546.788)	(4.249.888.678)
1. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	33		455.370.157.215	632.387.127.444
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(564.107.955.350)	(668.145.774.191)
3. Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	36		(1.870.000)	(850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(108.739.668.135)	(35.759.496.747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(297.332.035.233)	113.097.963.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		857.898.770.269	607.270.519.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		118.283.167	62.370.934
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(3)	560.685.018.203	720.430.853.979

NGƯỜI LẬP BIỂU



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2022



NGUYỄN NGỌC AN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- ~~Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và~~
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1 Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 3.980 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.351 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm vi tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trọng yếu suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 21); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.039.004.600	4.804.486.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.207.026.598	44.349.631.895
Tiền đang chuyển	38.987.005	44.651.774
Các khoản tương đương tiền (*)	507.400.000.000	808.700.000.000
	560.685.018.203	857.898.770.269

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	205.800.000.000	205.800.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
	205.800.000.000	205.800.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng từ 6,1%/năm đến 6,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	165.569.293.721	153.215.327.862
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	45.277.066.308	58.635.421.000
Các khách hàng khác	120.292.227.413	94.579.906.862
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	16.321.535.541	14.285.319.476
(Xem Thuyết minh số 34)		
	181.890.829.262	167.500.647.338

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	79.435.633.589	74.391.270.497
Phải thu nhân viên	2.842.406.111	3.044.850.085
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	6.331.660.000	493.500.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.517.892.054	5.174.859.175
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 34)	62.165.369.120	63.183.645.983
Phải thu khác	1.578.306.304	2.494.415.254
b. Dài hạn	1.158.675.000	1.197.675.000
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	1.158.675.000	1.197.675.000
	80.594.308.589	75.588.945.497

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.434.960.822		8.725.447.374	
Nguyên liệu, vật liệu	159.732.387.044		151.496.144.413	
Công cụ, dụng cụ	71.360.225.627		86.853.689.806	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.655.748.231		4.819.203.050	
Thành phẩm	290.220.159.358	(1.412.596.723)	360.522.802.199	(963.848.459)
Hàng hoá	11.263.191.650		12.641.624.814	
Hàng gửi bán	4.394.722.035		688.178.813	
	545.061.394.767	(1.412.596.723)	625.747.090.469	(963.848.459)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	963.848.459	3.177.306.549
Hoàn nhập/trích lập dự phòng	458.229.185	(2.177.627.387)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(9.480.921)	(35.830.703)
Số dư cuối kỳ/năm	1.412.596.723	963.848.459

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.635.314.362	1.494.105.575
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3.367.469.143	392.511.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.312.642.046	2.973.407.871
	8.315.425.551	4.860.024.447
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.152.149.009	2.803.661.319
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.433.506.191	1.420.941.033
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.130.765.553	8.488.052.689
	9.716.420.753	12.712.655.041

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số nộp thừa/ phải nộp trong kỳ VND	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	30/06/2022 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	71.976.079	706.005.301	114.240.986	663.740.394
Thuế xuất nhập khẩu	93.222.090	(90.356.338)		2.865.752
Các loại thuế khác		263.683.030		263.683.030
	165.198.169	879.331.993	114.240.986	930.289.176
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	10.772.999.418	63.481.384.022	59.851.323.386	14.403.060.054
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		6.089.149.722	6.089.149.722	-
Thuế xuất nhập khẩu		590.933.803	590.933.803	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.615.414.490	19.416.547.654	16.233.695.594	8.798.266.550
Thuế thu nhập cá nhân	411.482.181	3.468.583.897	3.880.066.078	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	933.701.683	5.653.767.286	3.302.519.961	3.284.949.008
Thuế đất phi nông nghiệp		207.603.998	207.603.998	-
Thuế nhà thầu		63.076.395	63.076.395	-
Lệ phí môn bài		95.000.000	95.000.000	-
Các loại thuế khác		15.635.765	15.635.765	-
	17.733.597.772	99.081.682.542	90.329.004.702	26.486.275.612

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải và truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị và dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	121.048.353.921	279.265.756.383	66.957.327.370	32.570.193.936	499.841.631.610
Mua trong kỳ		924.985.000	256.000.000	415.215.910	1.596.200.910
30/06/2022	<u>121.048.353.921</u>	<u>280.190.741.383</u>	<u>67.213.327.370</u>	<u>32.985.409.846</u>	<u>501.437.832.520</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	47.708.068.851	189.557.180.645	52.060.425.907	22.334.496.598	311.660.172.001
Khấu hao trong kỳ	2.597.605.070	9.180.916.660	1.652.978.919	2.178.871.765	15.610.372.414
30/06/2022	<u>50.305.673.921</u>	<u>198.738.097.305</u>	<u>53.713.404.826</u>	<u>24.513.368.363</u>	<u>327.270.544.415</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	<u>73.340.285.070</u>	<u>89.708.575.738</u>	<u>14.896.901.463</u>	<u>10.235.697.338</u>	<u>188.181.459.609</u>
30/06/2022	<u>70.742.680.000</u>	<u>81.452.644.078</u>	<u>13.499.922.544</u>	<u>8.472.041.483</u>	<u>174.167.288.105</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có giá trị là 183.854 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 163.646 triệu đồng).

Tại 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 45.195 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 56.713 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17, 18).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	286.990.468.923	13.438.522.738	300.428.991.661
30/06/2022	<u>286.990.468.923</u>	<u>13.438.522.738</u>	<u>300.428.991.661</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2022	57.131.582.041	10.183.297.675	67.314.879.716
Khấu hao trong kỳ	3.765.847.002	1.050.132.198	4.815.979.200
30/06/2022	<u>60.897.429.043</u>	<u>11.233.429.873</u>	<u>72.130.858.916</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	<u>229.858.886.882</u>	<u>3.255.225.063</u>	<u>233.114.111.945</u>
30/06/2022	<u>226.093.039.880</u>	<u>2.205.092.865</u>	<u>228.298.132.745</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.231 triệu đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.518.276.600
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.883.583.637
Xây dựng cơ bản dở dang khác	321.063.732	321.063.732
	<u>16.685.223.969</u>	<u>16.722.923.969</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	24.511.808.785	25.184.635.000
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước	135.674.899.700	120.823.286.540
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	3.567.147.522	7.981.276.392
	<u>163.753.856.007</u>	<u>153.989.197.932</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>32.750.771.201</u>	<u>30.797.839.586</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a. Phải trả cho các bên thứ ba	197.839.934.116	197.839.934.116	339.278.238.482	339.278.238.482
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 34)	2.609.498.730	2.609.498.730	11.320.974.742	11.320.974.742
	200.449.432.846	200.449.432.846	350.599.213.224	350.599.213.224

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

15. PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, thuế TNCN	2.705.027.054	2.576.937.720
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 34)	99.014.694	507.841.501
Chiết khấu thương mại	6.005.931.206	9.706.972.840
Chi phí vận chuyển	1.768.340.960	1.470.230.415
Cổ tức phải trả	30.550.000	32.420.000
Phải trả khác	6.888.058.054	6.496.381.918
	17.496.921.968	20.790.784.394

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẪN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuê mặt bằng	117.368.871.029	95.943.728.741
TT phát triển quỹ đất (*)	116.936.871.029	95.589.128.741
Khác	432.000.000	354.600.000
Hỗ trợ bán hàng	11.733.582.771	11.743.252.004
Chi phí lãi vay	324.356.084	388.368.292
Chi phí phải trả khác	19.886.331.580	2.556.074.894
	149.313.141.464	110.631.423.931

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên. Tuy nhiên, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao và thỏa thuận đơn giá thuê đất mới.

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	30/06/2022 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200.079.236.694	119.253.210.636	(319.332.447.330)		-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	69.943.575.402	139.456.515.953	(139.671.435.035)		69.728.656.320
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	-	196.660.430.626	(99.856.337.215)		96.804.093.411
Vay dài hạn đến hạn trả	12.691.214.255		(5.247.735.770)	4.148.700.986	11.592.179.471
	282.714.026.351	455.370.157.215	(564.107.955.350)	4.148.700.986	178.124.929.202

(i) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/232021/HDTD/VISSAN ngày 20 tháng 10 năm 2021 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0055/2128/N-CTD ngày 19 tháng 07 năm 2021 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

18. VAY DÀI HẠN

	01/01/2022	Tăng	Vay dài hạn đến hạn phải trả	30/06/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	15.529.943.486		(4.148.700.986)	11.381.242.500
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn-CN4 (ii)	6.589.555.000			6.589.555.000
	22.119.498.486	-	(4.148.700.986)	17.970.797.500

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0035/1828/C-TL ngày 28 tháng 3 năm 2018, 0015/2028/T-TL/01 ngày 02 tháng 03 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này/năm trước như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	88.427.487.576	55.912.763.830
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	66.664.118.762	58.678.679.563
Sử dụng quỹ	(16.090.150.351)	(26.163.955.817)
Số dư cuối kỳ/năm	139.001.455.987	88.427.487.576

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ này/năm trước như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	25.184.635.000	27.406.972.375
Dự phòng trong kỳ/năm		315.413.162
Sử dụng trong kỳ/năm	(672.826.215)	(2.537.750.537)
Số dư cuối kỳ/năm	24.511.808.785	25.184.635.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2022 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	809.143.000.000	(22.200.000)	95.293.269.597	221.232.116.099	1.125.646.185.696
Lợi nhuận thuần trong kỳ				148.046.589.199	148.046.589.199
Trích quỹ đầu tư phát triển			24.772.511.012	(24.772.511.012)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2020 (Thuyết minh số 19)				(58.678.679.563)	(58.678.679.563)
Tăng khác				29.862.900	29.862.900
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	809.143.000.000	(22.200.000)	120.065.780.609	285.857.377.623	1.215.043.958.232
Lợi nhuận thuần trong kỳ				66.423.743.444	66.423.743.444
Trích quỹ đầu tư phát triển			22.206.988.380	(22.206.988.380)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2021 (Thuyết minh số 19)				(66.664.118.762)	(66.664.118.762)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	809.143.000.000	(22.200.000)	142.272.768.989	263.410.013.925	1.214.803.582.914

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 21 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 22.206.988.380 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 65.944.630.062 đồng; và
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 719.488.700 đồng.

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	80.913.700

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,3	5.904.396	7,3
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	100	80.913.700	100

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022		
và ngày 30 tháng 06 năm 2022	80.913.700	809.120.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22. CỐ TỨC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	32.420.000	33.270.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(1.870.000)	(850.000)
Số dư cuối năm	30.550.000	32.420.000

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	66.423.743.444	76.557.235.513
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(28.911.507.781)	(31.428.501.399)
	<u>37.512.235.663</u>	<u>45.128.734.114</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>464</u>	<u>558</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện 06 tháng năm 2022 của người lao động, người quản lý. Kỳ 30 tháng 6 năm 2021 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện 06 tháng năm 2021 của người lao động, người quản lý.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi

	30/06/2022	2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi	<u>574.374.034</u>	<u>574.374.034</u>

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	<u>110.138,91</u>	<u>69.681,90</u>

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần				
Thịt tươi sống	329.675.721.223	528.998.806.882	636.396.896.397	1.041.061.503.973
Thực phẩm chế biến	554.460.883.997	554.622.064.714	1.164.328.613.806	1.210.770.715.246
Khác	27.447.457.718	38.902.469.725	55.004.679.459	70.729.708.263
	911.584.062.938	1.122.523.341.321	1.855.730.189.662	2.322.561.927.482
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Thịt tươi sống	282.563.643.160	440.337.371.372	539.606.422.950	886.147.395.276
Thực phẩm chế biến	393.116.173.308	409.731.248.494	824.506.015.705	889.967.032.117
Khác	20.568.693.934	27.876.722.535	40.956.459.799	52.966.658.083
	696.248.510.402	877.945.342.401	1.405.068.898.454	1.829.081.085.476
Lợi nhuận gộp				
Thịt tươi sống	47.112.078.063	88.661.435.510	96.790.473.447	154.914.108.697
Thực phẩm chế biến	161.344.710.689	144.890.816.220	339.822.598.101	320.803.683.129
Khác	6.878.763.784	11.025.747.190	14.048.219.660	17.763.050.180
	215.335.552.536	244.577.998.920	450.661.291.208	493.480.842.006

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	915.427.164.214	1.128.663.649.510	1.865.520.463.194	2.338.917.050.104
Doanh thu cung cấp dịch vụ	941.376.512	428.215.801	1.769.290.844	622.777.099
	916.368.540.726	1.129.091.865.311	1.867.289.754.038	2.339.539.827.203
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	4.749.497.015	6.531.473.977	11.223.065.747	16.274.341.313
Hàng bán bị trả lại	34.980.773	37.050.013	336.498.629	703.558.408
	4.784.477.788	6.568.523.990	11.559.564.376	16.977.899.721
Doanh thu thuần	911.584.062.938	1.122.523.341.321	1.855.730.189.662	2.322.561.927.482

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	695.952.789.062	877.577.126.600	1.404.516.959.896	1.828.580.672.288
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	295.721.340	368.215.801	551.938.558	500.413.188
	696.248.510.402	877.945.342.401	1.405.068.898.454	1.829.081.085.476

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.023.401.002.063	1.356.955.734.276
Chi phí nhân công	264.150.681.713	287.153.654.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.396.560.518	21.555.525.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.784.531.447	122.494.463.141
Chi phí khác bằng tiền	146.536.042.820	146.840.998.723
	1.574.268.818.561	1.935.000.375.690

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	8.929.173.357	5.822.291.088	16.536.174.068	11.111.041.651
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	81.307.492	16.723.869	153.151.014	62.453.831
Thoái vốn cổ phiếu SGB				2.389.032.725
Chiết khấu thanh toán		38.956.667	57.194.169	38.956.667
	9.010.480.849	5.877.971.624	16.746.519.251	13.601.484.874

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	2.978.273.754	3.307.764.616	5.252.986.576	6.600.673.640
Chiết khấu thanh toán	3.134.897.682	2.800.221.082	6.514.785.544	5.698.606.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	451.241.883	178.598.719	893.653.151	293.401.846
	6.564.413.319	6.286.584.417	12.661.425.271	12.592.681.946

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	54.463.791.542	69.041.425.569	117.562.786.920	134.931.181.805
Chi phí vật liệu, bao bì	14.442.551.557	8.551.541.669	24.529.366.292	16.210.248.460
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.537.044.915	2.657.293.664	3.475.978.562	4.529.912.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.377.344.763	1.372.676.439	2.700.675.615	2.741.871.330
Chi phí vận chuyển	17.001.350.192	16.337.513.168	34.153.056.871	32.493.354.369
Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	7.961.690.067	8.046.652.299	15.171.290.166	16.441.460.201
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	20.073.287.210	22.006.100.887	45.070.100.519	47.254.984.834
Chi phí bằng tiền khác	24.606.597.596	27.674.683.054	53.889.400.918	58.805.936.775
	141.463.657.842	155.687.886.749	296.552.655.863	313.408.950.767
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	16.945.317.847	19.691.639.794	35.725.813.151	37.733.855.412
Chi phí vật liệu quản lý	930.669.031	610.118.894	1.733.490.328	1.128.572.236
Chi phí đồ dùng văn phòng	826.428.385	1.224.883.589	1.605.437.352	2.248.704.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.037.596.678	3.080.780.612	6.139.801.500	6.816.705.143
Thuế, phí và lệ phí	1.735.282.360	1.840.529.560	3.602.222.561	3.714.880.900
Chi phí dự phòng	(132.683.260)		(159.233.897)	
Chi phí thuê mặt bằng	7.482.306.243	7.754.290.499	14.964.612.486	15.644.573.126
Chi phí khác	8.185.541.639	7.374.037.184	16.170.403.060	22.579.254.818
	39.010.458.923	41.576.280.132	79.782.546.541	89.866.546.143

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83.887.359.483	94.576.152.932
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	83.887.359.483	58.223.558.926
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%		36.352.594.006
Thuế tính:	16.777.471.897	17.097.600.886
Thuế tính thuế suất 20%	16.777.471.897	11.644.711.785
Thuế tính thuế suất 15%	-	5.452.889.101
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	686.144.142	921.316.533
- Chi phí không được khấu trừ thuế thuế suất 20%	686.144.142	917.986.636
- Chi phí không được khấu trừ thuế thuế suất 15%		3.329.897
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	17.463.616.039	18.018.917.419
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	19.416.547.654	18.879.976.231
Thuế TNDN - hoãn lại	(1.952.931.615)	(861.058.812)
	17.463.616.039	18.018.917.419

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	40.351.593.909	41.995.841.567

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2022	30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	24.782.525.496	27.186.530.621
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.795.900.281	17.292.186.938
Sau năm năm	6.448.958.672	4.075.775.448
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>48.027.384.449</u>	<u>48.554.493.007</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/06/2022	30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.493.245.700	1.553.568.645.700
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.758.387.585	18.682.987.585
	<u>1.572.251.633.285</u>	<u>1.572.251.633.285</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	9.527.072.339	4.358.315.677
Bán hàng	64.557.397.798	114.834.300.590

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Phúc Khoa	466.187.300	158.500.000
Ông Nguyễn Ngọc An	79.920.000	96.000.000
Ông Huỳnh Quang Giàu	10.283.800	87.077.000
Ông Phạm Công Tuấn Hạ		22.342.000
Ông Lê Minh Tuấn	79.920.000	73.658.000
Ông Trương Vĩnh Tùng	58.867.000	8.923.000
Ông Trương Hồng Phong	10.769.200	
Tổng Giám Đốc	495.080.000	599.400.000
Người quản lý khác	2.766.058.156	3.411.662.500

Số dư với bên liên quan:

	30/06/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	16.321.535.541	14.285.319.476
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	14.855.435.305	13.362.055.503
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	712.174.404	280.899.776
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	244.357.288	221.641.482
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	6.580.868	
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	220.845.229	221.292.676
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	33.871.352	15.449.720
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TTTM Satra Củ Chi	248.271.095	183.980.319

	30/06/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>62.165.369.120</u>	<u>63.183.645.983</u>
<u>Trong đó:</u>		
- Thuê mặt bằng	62.165.369.120	62.165.369.120
- Khác		1.018.276.863

	30/06/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>2.609.498.730</u>	<u>11.320.974.742</u>
<u>Trong đó:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	2.575.751.778	11.275.493.568
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	33.746.952	36.111.250
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền		9.369.924

	30/06/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>99.014.694</u>	<u>507.841.501</u>
<u>Trong đó:</u>		
- Thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Khác		408.826.807



Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 7 năm 2022